

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2021

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.049.VX

(Cấp lần 3)

I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

Tên: Công ty TNHH Môi trường Chân Lý

Địa chỉ văn phòng: Số 60 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08.38938283

Fax: 08.38731399

E-mail: chanly@chanly.com.vn

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1101404258 đăng ký thay đổi lần thứ 7: 11/6/2019

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: 31 /12 /2026 và thay thế Giấy phép xử lý CTNH mã số QLCTNH: 3-4-5-6.049.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường (cấp lần 2) ngày 16 tháng 8 năm 2019.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh; Sở TN&MT tỉnh Long An;
- Lưu: VT, VPTN&TKQ, QLCT.



KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ (đặc biệt là PCB), Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH.
3. Cân đối số lượng chất thải đưa vào lò công suất 1.500 kg/giờ (bao gồm chất thải thu gom từ các chủ nguồn thải và chất thải thứ cấp phát sinh tại Nhà máy đảm bảo không vượt quá số lượng được phép thu gom theo Giấy phép này.
4. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý và sổ theo dõi số lượng, chất lượng, đầu ra của các sản phẩm hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát. Đối với sản phẩm sau hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi trong trường hợp đưa ra lưu hành trên thị trường thì phải thực hiện việc công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.
5. Các loại dầu thải, dung môi thải, dầu nhiên liệu đưa vào lò đốt phải cân đối về khối lượng để đảm bảo giới hạn nhiệt lượng theo quy định tại QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.
6. Các loại chất thải có tính axit, bazơ khi tận dụng làm phụ gia trong hệ thống xử lý nước thải phải được cân đối về khối lượng để đảm bảo giá trị pH và các thông số ô nhiễm của nước thải sau xử lý không vượt ngưỡng cho phép theo quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
7. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
8. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng tái chế, xử lý đã được cấp phép (trừ trường hợp gặp sự cố) thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
9. Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, sơ chế CTNH phải được phân định CTNH, chất thải thông thường, phế liệu để chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại cơ sở theo đúng quy định (chất thải chứa chì thu được từ quá trình phá dỡ ắc quy phải chuyển giao cho đơn vị có giấy phép xử lý CTNH để xử lý).
10. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.
11. Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với một số thông số môi trường đặc thù của hệ thống xử lý khí thải của lò đốt công suất 1.500 kg/giờ theo quy định của pháp luật.
12. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.

13. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.
14. Phải đầu nối nước thải sản xuất phát sinh của Công ty sau khi được xử lý vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Hoàng Gia sau khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Hoàng Gia hoàn thiện và đi vào hoạt động.
15. Tính toán cho địa bàn xa nhất được cấp phép (vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung), năng lực tự vận chuyển CTNH về Nhà máy tái chế và xử lý chất thải nguy hại Chân Lý để xử lý của Công ty đối với các phương tiện vận chuyển chất thải được cấp phép là 11.257.400 kg/năm. Trường hợp Công ty có nhu cầu tăng năng lực tự vận chuyển CTNH về Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, chất thải y tế để xử lý thì phải có phương án bổ sung phương tiện vận chuyển CTNH hoặc tăng cường đội ngũ lái xe để tăng ca, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp thuận.
16. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

- Cơ sở xử lý (duy nhất): Nhà máy tái chế và xử lý chất thải nguy hại Chân Lý
- Địa chỉ: Lô G, CCN Hoàng Gia, xã Mỹ Hạnh Nam, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
- Điện thoại: 0272.3753646
- E-mail: chanly@chanly.com.vn

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo quy định Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH, các công trình bảo vệ môi trường dưới đây đã được hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Xây dựng nhà máy tái chế và xử lý tái chế và xử lý chất thải nguy hại Chân Lý” và Dự án “Bổ sung lò đốt chất thải nguy hại 1.500 kg/h của Nhà máy tái chế và xử lý chất thải nguy hại” theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 247/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 02 năm 2012 và 1706/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

1. Hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải nguy hại, công suất 1.500 kg/giờ, được xử lý qua các công đoạn: Giải nhiệt nước → cyclone tách bụi ướt → tháp hấp thụ → tách ẩm → hấp phụ than hoạt tính → ống khói.

- Thông số quan trắc định kỳ: Nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, Hg, Cd, Pb, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), HCl, HC, dioxin/furan.

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần (riêng thông số dioxin/furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.

Đối với lò đốt CTNH, Công ty được miễn quan trắc định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục sau khi hoàn thành lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (bao gồm các thông số: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂ dư, bụi tổng, SO₂, NO_x và CO), có camera theo dõi, được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An theo dõi, giám sát.

2. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dầu nhớt thải công suất 100 kg/giờ, được xử lý qua các công đoạn: Cyclone ướt → tháp hấp thụ bằng dung dịch kiềm → ống thải.

- Thông số giám sát: Bụi tổng, CO, NOx, SO₂, H₂S.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 56:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải.

3. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dung môi 600 kg/giờ, được xử lý qua các công đoạn: Cyclone ướt → tháp hấp phụ than hoạt tính → ống thải;

- Thông số giám sát: Bụi, NOx, SO₂, CO, Benzen, Toluene, Xylen, Acetone.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

4. Hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày.đêm, được xử lý qua các công đoạn: Cụm bể điều hòa → cụm bể xử lý hóa lý (bao gồm các bể phản ứng, bể keo tụ, các bể lắng, bể tuyển nổi) → cụm bể xử lý sinh học (bao gồm các bể kỵ khí, bể hiếu khí, lắng sinh học) → bể chứa nước sau xử lý (tuần hoàn tái sử dụng).

- Thông số quan trắc bao gồm: Nhiệt độ, pH, TSS, COD, BOD₅, NH₄⁺, tổng N, tổng photpho (tính theo P), Cu, Cr³⁺, Cr⁶⁺, Fe, Pb, Zn, As, Cd, Hg, Ni, Cl⁻, CN⁻ tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng và Coliform.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

5. Hệ thống ổn định, hóa rắn công suất 80 kg/giờ, được xử lý qua các công đoạn: máy trộn bê tông → máy ép gạch.

- Thông số giám sát: As, Cd, Pb, Zn, Ni, Hg, Cr.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

6. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.049.VX
cấp lần 3 ngày 31 tháng 12 năm 2021)

1. Địa bàn hoạt động được phép:

Vùng	Tỉnh
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Bình Định, Bình Thuận, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận
Tây Nguyên	“Toàn bộ vùng”
Đông Nam Bộ	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Cửu Long	“Toàn bộ vùng”

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
I	Nhóm hệ thống, thiết bị chuyên dụng xử lý và sơ chế CTNH		
1	Lò đốt chất thải công suất 1.500 kg/giờ	01	Thiêu hủy
2	Hệ thống súc rửa thùng phuy công suất 100 kg/giờ	01	Sơ chế
3	Hệ thống tẩy rửa phế liệu dính thành phần nguy hại công suất 630 kg/giờ	01	Sơ chế
4	Hệ thống tái chế dầu nhớt thải công suất 100 kg/giờ	01	Tái chế
5	Hệ thống tái chế dung môi công suất 600 kg/giờ	01	Tái chế
6	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang công suất 10 kg/giờ	01	Sơ chế
7	Hệ thống ổn định hoá rắn chất thải công suất 40 kg/ giờ	01	Hoá rắn
8	Hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m ³ /ngày.đêm	01	Xử lý
9	Hệ thống sơ chế thiết bị điện, linh kiện điện tử công suất 100 kg/giờ	01	Sơ chế
10	Hệ thống sơ chế ốc quy chì thải công suất 100 kg/giờ	01	Sơ chế
I	Phương tiện, thiết bị vận chuyển CTNH chuyên dụng		
1	Nhóm xe thùng kín: - Xe Mitsubishi 1,7 tấn, BKS 54T-8980 - Xe Kia 1 tấn, BKS 51C-009.63 - Xe Foton 6,45 tấn, BKS 62C-136.66	03	Vận chuyển

2	Nhóm xe thùng hở có phủ bạt: - Xe Hyundai 6,5 tấn, BKS 61C-210.75 - Xe Hyundai 5 tấn, BKS 61C-392.16 - Xe Foton 14 tấn, BKS 62C-053.96 - Xe Foton 17,995 tấn, BKS 62C-053.87 - Xe Foton 9 tấn, BKS 62C-068.86 - Xe Foton 4,995 tấn, BKS 62C-070.42 - Xe Foton 17,995 tấn, BKS 62C-081.83 - Xe Foton 14,8 tấn, BKS 62C-083.69 - Xe VINH PHAT 8,2 tấn, BKS 62C-101.31 - Xe Foton 17,995 tấn, BKS 62C-103.40 - Xe FAW 7,6 tấn, BKS 62C-110.38	11	
3	Nhóm xe đầu kéo: - Xe đầu kéo Hyundai 14,55 tấn, BKS 62C-113.88 - Xe đầu kéo Foton 20 tấn, BKS 62H-012.77 Nhóm xe rơ moóc: - Rơ moóc Thaco 39,075 tấn, BKS 62R-005.52 - Rơ moóc Doosung 22,8 tấn, BKS 62R-004.96 - Rơ moóc Xinhongdon 32,05 tấn, BKS 62R-007.42	02	Vận chuyển
III Phương tiện, thiết bị lưu giữ, lưu chứa CTNH chuyên dụng			
1	- Khu vực lưu giữ CTNH số 1, diện tích 340 m², diện tích hữu dụng 276 m², năng lực lưu giữ tối đa là 276 m² x 3 m = 828 m³ - Khu vực lưu giữ CTNH số 2, diện tích 550 m², diện tích hữu dụng 440 m², năng lực lưu giữ tối đa là 440 m² x 3 m = 1.320 m³ - Khu vực lưu giữ CTNH số 3, diện tích 260 m², diện tích hữu dụng 208 m², năng lực lưu giữ tối đa là 208 m² x 3 m = 624 m³ Kho lưu giữ CTNH số 4, diện tích 360 m², diện tích hữu dụng 288 m², năng lực lưu giữ tối đa là 288 m² x 3 m = 864 m³	04	Lưu giữ
2	Bồn chứa thể tích 1.000 lít	Theo nhu cầu thực tế	Lưu chứa
3	Thùng phuy nhựa, sắt 200 lít có nắp đậy kín		
4	Bao bì mềm PE, PP hai lớp		

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý tính theo năm:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Chất thải đưa vào lò đốt		11.880.000			
1	Bao bì cứng, bao bì mềm thải không có khả năng tái chế	Rắn		14 01 05 18 01 01 14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04		
2	Dịch cái thải từ quá trình chiết, tách dung môi hữu cơ không chứa nhóm halogen hữu cơ	Lỏng		03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03		
3	Dung môi thải hỗn hợp dung môi thải khác	Lỏng		16 01 01 17 08 03		
4	Chất thải từ quá trình tẩy mỡ nhờn	Lỏng		01 04 08 07 01 07 17 01 03 17 07 02		
5	Chất thải từ ngành chế biến da và lông	Rắn/bùn		10 01 01 10 01 02		
6	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		03 02 09		
7	Chất thải nguy hại từ quá trình sản xuất dược phẩm, chất hữu cơ và vô cơ	Rắn/lỏng		02 09 01 02 10 01 03 04 09 03 05 09		
8	Hóa chất, dược phẩm thải	Rắn/lỏng		13 01 02 13 01 03 13 02 02 13 02 03 16 01 11		
9	Hóa chất thải vô cơ, hữu cơ thải	Rắn/lỏng		15 01 08 15 02 06 19 05 02 19 05 03 19 05 04		
10	Mực in, hộp mực in thải, sơn, chất kết dính có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		08 01 01 08 01 03 08 02 01 08 02 04 08 03 01 08 03 03 10 02 01 10 02 02 16 01 09	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT

11	Cặn phản ứng và các cặn đáy thấp chung cất	Rắn/bùn	03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05		
12	Nhựa trao đổi ion, chất hấp phụ thải	Lỏng/bùn	03 04 07 07 01 09 12 06 01 12 06 02 18 02 01		
13	Chất thải từ quá trình xử lý hóa - lý chất thải	Rắn/ lỏng	12 02 01 12 02 04 12 02 05 12 02 06		
14	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ, hữu cơ	Rắn/ lỏng/bùn	19 12 01 19 12 02 19 12 03		
15	Chất thải có tính dễ cháy	Rắn/ lỏng/bùn	19 12 05		
16	Các loại chất thải khác có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý bề mặt, vệ sinh bồn bể	Rắn/ lỏng	07 01 10 19 07 02		
17	Chất tách, gắn khuôn	Rắn/lỏng	05 08 04 05 08 05 05 09 04 05 09 05	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
18	Chất quang hóa thải	Rắn/lỏng	16 01 04		
19	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	Rắn/lỏng	02 08 01 03 02 10		
20	Các chất oxi hóa thải	Rắn/lỏng	19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
21	Sản phẩm vô cơ, hữu cơ thải	Rắn/ lỏng	19 03 01 19 03 02 19 08 01		
22	Bùn thải có dầu từ hoạt động bảo dưỡng cơ sở, máy móc, trang thiết bị	Bùn/ Rắn/ lỏng	01 03 01 01 03 02 01 04 01 01 04 02 01 04 03 01 04 05 15 02 13		
23	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Bùn/ Lỏng/ Rắn	08 01 02 08 01 04 08 03 02 17 08 05		
24	Vật liệu lọc dầu bằng đất sét đã qua sử dụng	Rắn	01 04 10 12 07 01		

25	Chất thải từ việc sử dụng các hoạt chất diệt trừ các loài gây hại	Rắn/lỏng/ Bùn	02 11 01 14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 16 01 05	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
26	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn/ lỏng/ Bùn	05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06		
27	Các hợp chất isoxyanat thải	Rắn/lỏng	08 04 01		
28	Canxi asenat thải	Rắn	05 03 08		
29	Dầu và chất cô từ quá trình phân tách	Rắn/ lỏng	12 02 03		
30	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	15 01 02 15 02 02		
31	Chất thải lẫn dầu từ thiết bị tách dầu nước và quá trình vệ sinh bồn bể	Rắn/ lỏng	12 06 04 17 05 06 19 07 01		
32	Chất thải từ quá trình thủy luyện kim loại màu	Rắn/lỏng /bùn	05 10 02 05 10 03		
33	Dầu, sáp mỡ thải	Rắn/lỏng	01 04 04 07 03 06 08 02 05 16 01 08 17 07 04		
34	Chất thải y tế phát sinh từ các cơ sở sản xuất... (không bao gồm chất thải phát sinh từ cơ sở y tế quy định tại Thông tư số 58/2015/TTLT-YT-BTNMT)	Rắn/ Lỏng	13 01 01 13 02 01		
35	Chất thải từ vệ sinh chuồng trại	Rắn/lỏng /bùn	14 02 02		
36	Chất thải từ thiết bị tách dầu/nước	Rắn	17 05 01 17 05 02 17 05 03		
37	Mùn cưa, phoi bào, gỗ thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	09 01 01 11 02 01 12 08 01 16 01 14		

38	Chất bảo quản gỗ thải	Lỏng	09 02 03 09 02 04 09 02 05		
39	Chất thải rắn có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/Lỏng/ bùn	04 02 03 05 02 08 05 03 05 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01 12 01 03 12 07 06 17 07 01		
40	Chất thải rắn, bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Rắn/bùn	01 04 07 02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 06 01 06 10 02 03 12 06 03	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
41	Thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có khả năng nổ (ví dụ túi khí)	Rắn	15 01 05	Bóc tách phân loại các bộ phận có khả năng nổ; thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
42	Các loại dầu thải	Lỏng	17 03 03 17 03 04 17 03 05 17 04 01 17 04 02 17 04 03 17 05 04 17 07 03	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
43	Bã lọc, bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn/Rắn/ Lỏng	12 01 01 12 02 02 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08 12 07 05 12 09 01		

			12 09 02 12 09 03 19 10 02		
44	Chất xúc tác	Rắn/lỏng	19 08 03 19 08 04		
45	Nhiên liệu thải	Lỏng	17 06 01 17 06 02 17 06 03		
46	Các loại chất thải lỏng	Lỏng	07 02 03 12 05 01 19 01 08		
47	Bùn thải từ quá trình photphat hóa, mạ ...	Bùn/ Rắn/ Lỏng	05 11 01 07 01 04 07 01 05 07 01 08 07 03 07 07 03 09		
48	Bùn thải, bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Bùn/rắn	02 07 03 04 02 05 05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 04 05 07 05 05 09 02 05 10 01 05 11 02 06 01 05	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
49	Chất hấp thụ đã qua sử dụng đã qua sử dụng và bã lọc khác	Rắn	03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07		
50	Các loại nhựa than đá, hắc ín thải	Rắn/Bùn	01 04 06 01 05 01 02 07 02 02 11 02 05 02 05 05 07 03 11 03 01 11 03 02 12 01 04 12 07 02		

51	Muối và oxit kim loại thải	Rắn/Lỏng/ Bùn		02 03 02 02 03 03 02 04 01 02 04 03 02 06 01 05 02 11 06 02 02		
52	Bùn mục thải có các thành phần nguy hại	Bùn		08 02 02		
53	Váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	Lỏng/bùn		05 02 04		
54	Chất thải từ quá trình xử lý cơ học chất thải	Rắn		12 08 02		
II	Chất thải đưa vào hệ thống tái chế dầu nhớt thải		500.000			
1	Dầu thải từ quá trình gia công tạo hình thải	Lỏng		01 04 09 07 03 02 07 03 05 15 01 07 15 02 05	Thu hồi, tái chế, cặn thải thiêu hủy trong lò đốt	QCVN 56: 2013/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Dầu thủy lực thải	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07		
3	Dầu động cơ, hộp số thải	Lỏng		17 02 02 17 02 03 17 02 04		
III	Chất thải đưa vào hóa rắn		300.000			
1	Xi và tro đáy có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 03 01 05 03 02 05 04 05 05 07 01 05 07 02 05 08 06 05 09 06 12 01 05 15 02 09	Hóa rắn trực tiếp tại hệ thống hóa rắn; đối với chất thải có chứa thành phần hữu cơ được thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Bồ hóng	Rắn		02 11 04		
3	Các vật liệu mài thải có các thành phần nguy hại	Rắn		07 03 08 07 03 10 05 02 08		

4	Tro có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	04 01 03 04 02 01 04 02 02 12 01 06 12 04 01	Hóa rắn trực tiếp tại hệ thống hóa rắn; đối với chất thải có chứa thành phần hữu cơ được thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
5	Bụi khí thải từ lò hơi, nhiệt điện	Rắn	04 01 01 12 01 07		
6	Vật liệu cách nhiệt, amiăng thải	Rắn	02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 02 11 06 03 15 01 06 15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
7	Khuôn đúc thải	Rắn	05 08 01 05 09 01		
8	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/ Bùn	11 01 01 11 05 01 11 05 02 11 05 03 11 07 01 11 08 03		
9	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh có các thành phần nguy hại	Bùn	06 01 03		
10	Chất thải nhiệt phân có các thành phần nguy hại	Rắn	12 01 08		
11	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh	Rắn	06 01 01 06 01 02		
12	Vật liệu mài, xỉ, que hàn thải	Rắn	07 04 01 07 04 02 15 02 08		
13	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hóa, chất thải của hệ thống màng có kim loại	Rắn	12 04 02 12 06 03		
14	Pin Ni-Cd thải	Rắn	19 06 02		
15	Chất hàn răng amalgam thải	Rắn	13 01 04		

16	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện kim loại	Rắn		05 02 06 05 02 07 05 03 03 05 03 04 05 04 01 05 05 01 05 08 02 05 08 03 05 09 03		
17	Cặn thải từ quá trình chế biến quặng sắt, kim loại màu và từ quá trình khoan, tráng men, mài bóng	Rắn/ Bùn		01 01 01 01 01 03		
IV	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý nước thải		5.000.000			
1	Nước thải và các dung dịch lẫn dầu	Lỏng		07 03 04 12 07 03 12 07 04 15 02 11 15 02 12 17 05 05		
2	Bazơ thải	Lỏng/ Bùn		02 02 01 02 02 02 07 01 03 16 01 03		
3	Axit thải	Lỏng/Bùn		01 01 02 02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 07 04 04 01 02 07 01 01 07 01 02 08 02 03 16 01 02 19 06 04 19 08 02	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, bùn thải đem đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
4	Các loại nước thải khác có chứa thành phần nguy hại	Lỏng		10 02 04 12 09 04		
5	Muối và dung dịch muối thải có xyanua	Lỏng		02 03 01		
6	Các loại nước thải có tính ăn mòn và oxy hóa khác	Lỏng/bùn		19 12 04		
7	Dung dịch nước tẩy rửa thải	Lỏng/bùn		07 01 06 07 02 02 16 01 10		

8	Nước thải, dung dịch thải có các thành phần nguy hại	Lỏng		12 01 02 19 01 01 19 01 02 19 01 04 19 01 05 19 01 06 19 10 01		
9	Dịch cái thải từ quá trình chiết, tách dung môi hữu cơ	Lỏng		03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01		
V	Dung môi thải	Lỏng	3.000.000	08 01 05 17 08 02 17 08 03 19 01 03	Chung cất thu hồi dung môi, cặn đưa vào lò đốt	QCVN 07: 2009/BTNMT
VI	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	80.000	16 01 06	Xử lý tại hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, chất thải phát sinh hóa rắn	QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
VII	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn	500.000	15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 04 19 02 05 19 02 06	Phá dỡ, thu hồi kim loại, nhựa, chất thải phát sinh đưa vào lò đốt hoặc hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
VIII	Ắc quy chì thải	Rắn	500.000	16 01 12 19 06 01 19 06 05	Súc rửa, phá dỡ thu hồi nhựa và chì, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn phát sinh đưa vào lò đốt	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
IX	Chất thải đưa vào các hệ thống tẩy rửa phế liệu		3.000.000			

1	Phế liệu kim loại, phoi nhôm dánh thành phần nguy hại	Rắn		07 03 11 11 04 01 11 04 02	Tẩy rửa, thu hồi phế liệu, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Thiết bị, bộ phận thải từ các phương tiện giao thông vận tải	Rắn		15 01 01 15 02 01 15 02 07		
X	Chất thải đưa vào các hệ thống súc rửa thùng phuy		500.000			
3	Bao bì cứng thải	Rắn		14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa, thu hồi bao bì sạch, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
4	Bình áp suất thải chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn		13 03 01 19 05 01	Xả áp, cắt vỏ bình sau đó đưa vào súc rửa thu hồi phế liệu, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải	
Tổng cộng			25.260.000			

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Hồ sơ sau đây được Tổng cục Môi trường đóng dấu xác nhận trang phụ bì và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép này:

- Bộ hồ sơ đăng ký điều chỉnh giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên phụ bì: “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 3-4-5-6.049.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày 31 tháng 12 năm 2021”.

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh và đính chính thông tin trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 3-4-5-6.049.VX ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Môi trường Chân Lý”

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 3-4-5-6.049.VX ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Môi trường Chân Lý;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Môi trường Chân Lý tại Văn bản số 04/2022/CL-BTNMT ngày 11 tháng 8 năm 2022 về việc đính chính thông tin tại Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 3-4-5-6.049.VX ngày 31 tháng 12 năm 2021;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh và đính chính thông tin tại Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 3-4-5-6.049.VX ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Môi trường Chân Lý như sau:

1. Điều chỉnh thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại tại mục I của Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 3-4-5-6.049.VX là:

“Địa chỉ Công ty: Lô G, CCN Hoàng Gia, xã Mỹ Hạnh Nam, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An”.

“Điện thoại: 0272.3753646”.

“Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1100789943 đăng ký thay đổi lần thứ 7: 11/6/2019; Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An”

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 3-4-5-6.049.VX nêu trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Giám đốc Công ty TNHH Môi trường Chân Lý, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT tỉnh Long An;
- Công ty TNHH Môi trường Chân Lý;
- Lưu: VT, TCMT, QLCT, VC (5).





KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân